

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2013	Tại ngày 01/01/2013
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,194,448,241,770	3,130,799,731,004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		345,836,410,381	764,104,782,233
1. Tiền mặt tại quỹ	111		826,255,150	405,872,056
2. Tiền gửi ngân hàng	112		33,526,002,730	20,648,221,759
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Các khoản tương đương tiền	114		311,484,152,501	743,050,688,418
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.5	1,649,616,847,832	1,328,330,408,465
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		54,641,246,935	54,641,246,935
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		1,604,461,172,448	1,283,829,621,081
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9,485,571,551)	(10,140,459,551)
III. Các khoản phải thu	130		1,198,535,733,210	1,038,048,458,184
1. Phải thu khách hàng	131		1,223,801,003,102	1,056,382,402,484
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		68,883,171	55,956,291
4. Phải thu nội bộ	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	138		-	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(25,334,153,063)	(18,389,900,591)
IV. Hàng tồn kho	140		90,976,710	62,956,710
1. Hàng mua đang đi đường	141		-	
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		90,976,710	62,956,710
3. Công cụ, dụng cụ	143		-	
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144		-	
5. Hàng hóa	145		-	
6. Hàng gửi đi bán	146		-	
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		368,273,637	253,125,412
1. Tạm ứng	151		368,273,637	253,125,412
2. Chi phí trả trước	152		-	
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		-	
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		-	
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155		-	
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
7. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		975,756,054,842	918,253,752,926
I. Các khoản phải thu dài hạn	201		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204			
4. Phải thu dài hạn khác	205			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206			
II. Tài sản cố định	210		31,870,770,200	32,819,963,452

1. Tài sản cố định hữu hình	211		31,870,770,200	32,819,963,452
- Nguyên giá	212		61,153,198,606	61,153,198,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(29,282,428,406)	(28,333,235,154)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	
3. Tài sản cố định vô hình	217		-	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	III.6	910,426,119,250	851,075,203,889
1. Đầu tư vào công ty con	223		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		599,000,270,000	599,000,270,000
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		225,046,999,999	225,046,999,999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		122,955,880,958	57,955,880,958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(96,577,031,707)	(90,927,947,068)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		20,724,638,831	20,883,102,220
V. Bất động sản đầu tư	231			
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		12,734,526,561	13,475,483,365
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242			
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		6,492,886,088	7,239,147,361
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		241,640,473	236,336,004
VII. Lợi thế thương mại	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		4,170,204,296,612	4,049,053,483,930
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,873,100,435,257	1,820,368,309,135
I. Nợ ngắn hạn	310		1,067,729,399,041	1,003,535,380,393
1. Vay ngắn hạn	311		-	
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		-	
3. Phải trả cho người bán	313		1,036,124,619,633	869,134,283,758
4. Người mua trả tiền trước	314		55,318,910	659,532,743
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		16,475,704,892	12,181,549,947
6. Phải trả công nhân viên	316		6,994,455,254	12,403,904,167
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		1,830,297,592	102,675,064,813
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		6,249,002,760	6,481,044,965
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1		-	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			
II. Nợ dài hạn	320		966,561,890	945,344,014
1. Vay dài hạn	321		-	-
2. Nợ dài hạn	322			
3. Phát hành trái phiếu	323		-	-
4. Phải trả dài hạn người bán	324			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326			-
7. Phải trả dài hạn khác	327			
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		966,561,890	945,344,014
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	III.7	788,333,662,720	801,019,523,858
1. Dự phòng phí	331		277,534,990,590	284,757,322,454
2. Dự phòng toán học	332			
3. Dự phòng bồi thường	333		389,686,492,045	399,713,561,043

4. Dự phòng dao động lớn	334		121,112,180,085	116,548,640,361
5. Dự phòng chia lãi	335			
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			
IV. Nợ khác	340		16,070,811,606	14,868,060,870
1. Chi phí phải trả (DP Thuế nhà thầu)	341		12,615,830,204	12,615,830,204
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		3,454,981,402	2,252,230,666
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.8	2,297,103,861,355	2,228,685,174,795
I.Nguồn vốn, quỹ	410		2,297,103,861,355	2,228,685,174,795
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
5. Chênh lệch tỷ giá	413			-
6. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		25,323,788,394	23,923,337,154
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		126,618,941,966	119,616,685,767
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		63,309,470,985	59,808,342,885
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		305,551,229,368	249,036,378,347
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423		-	-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424		-	-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425		-	-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400+429)	430		4,170,204,296,612	4,049,053,483,930

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thi Việt Hoa

Phạm Công Tứ

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quý 1 năm 2013	Lũy kế đến 31/03/2013	Quý 1 năm 2012	Lũy kế đến 31/03/2012
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01			-	
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	396,842,242,372	396,842,242,372	436,779,412,310	436,779,412,310
3. Các khoản giảm trừ	03	244,714,781,596	244,714,781,596	249,439,165,027	249,439,165,027
Phí nhượng tái bảo hiểm	04	241,072,438,170	241,072,438,170	241,561,568,275	241,561,568,275
Giảm phí bảo hiểm	05				
Hoàn phí bảo hiểm	06	3,642,343,426	3,642,343,426	7,877,596,752	7,877,596,752
Các khoản giảm trừ khác	07				
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	(7,222,331,864)	(7,222,331,864)	24,309,503,323	24,309,503,323
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09	48,849,196,358	48,849,196,358	29,652,137,960	29,652,137,960
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	11,924,865,632	11,924,865,632	15,104,365,106	15,104,365,106
Thu nhận tái bảo hiểm	11	2,410,850,479	2,410,850,479	6,627,865,556	6,627,865,556
Thu nhượng tái bảo hiểm	12	9,514,015,153	9,514,015,153	8,476,499,550	8,476,499,550
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13				
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	220,123,854,630	220,123,854,630	207,787,247,026	207,787,247,026
7B. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	14.1				
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15			-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	177,738,116,508	177,738,116,508	200,956,046,992	200,956,046,992
10. Các khoản giảm trừ	17	107,824,768,136	107,824,768,136	104,255,605,438	104,255,605,438
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18	107,824,768,136	107,824,768,136	104,255,605,438	104,255,605,438
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19				
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20				
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21	69,913,348,372	69,913,348,372	96,700,441,554	96,700,441,554
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22				
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(10,027,068,998)	(10,027,068,998)	(6,610,752,659)	(6,610,752,659)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	4,563,539,724	4,563,539,724	5,620,207,419	5,620,207,419
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	107,547,977,889	107,547,977,889	99,714,063,904	99,714,063,904
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26			-	-
+ Chi hoa hồng	27			-	-
+ Chi giám định tổn thất	28			-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29			-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30			-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31			-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32			-	-
+ Chi khác	33			-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34	107,351,101,102	107,351,101,102	97,357,156,863	97,357,156,863
+ Chi hoa hồng	35	95,031,268,579	95,031,268,579	83,651,647,382	83,651,647,382
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36				
+ Chi khác	38	12,319,832,523	12,319,832,523	13,705,509,481	13,705,509,481
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39	196,876,787	196,876,787	2,356,907,041	2,356,907,041
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40				
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41	171,997,796,987	171,997,796,987	195,423,960,218	195,423,960,218
16B. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	41.1				
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42	48,126,057,643	48,126,057,643	12,363,286,808	12,363,286,808
18. Chi phí bán hàng	43				
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	20,109,483,643	20,109,483,643	11,581,348,535	11,581,348,535
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45	28,016,574,000	28,016,574,000	781,938,273	781,938,273
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	66,615,352,336	66,615,352,336	76,663,921,867	76,663,921,867
22. Chi phí hoạt động tài chính	47	5,334,653,406	5,334,653,406	(3,147,983,133)	(3,147,983,133)
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48				
- Dự phòng chia lãi	49				

- Chi khác hoạt động tài chính	50	5,334,653,406	5,334,653,406	(3,147,983,133)	(3,147,983,133)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	61,280,698,930	61,280,698,930	79,811,905,000	79,811,905,000
24. Thu hoạt động khác	52	3,144,536,376	3,144,536,376	3,214,281,523	3,214,281,523
25. Chi hoạt động khác	53	1,372,399,463	1,372,399,463	1,043,203,361	1,043,203,361
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54	1,772,136,913	1,772,136,913	2,171,078,162	2,171,078,162
55B. (Lỗ) từ hoạt động thi điểm bảo hiểm Nông nghiệp	54.1	-	-	-	-
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55	91,069,409,843	91,069,409,843	82,764,921,435	82,764,921,435
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	(7,820,780,809)	(7,820,780,809)	(12,053,170,527)	(12,053,170,527)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57	83,248,629,034	83,248,629,034	70,711,750,908	70,711,750,908
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58	-	-	-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59	83,248,629,034	83,248,629,034	70,711,750,908	70,711,750,908
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	20,812,157,259	20,812,157,259	17,677,937,727	17,677,937,727
32.1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	60.1	(5,304,469)	(5,304,469)	-	-
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	70,262,557,053	70,262,557,053	65,086,983,708	65,086,983,708
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1				
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2				
34. Lãi trên cổ phiếu	70				

Ghi chú: Chi quản lý bao gồm dự phòng phải thu khó đòi 6.944.252.472 đồng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 84-4 39422354 Fax: 84-4 39422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Mẫu số

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ I NĂM 2013 - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý I Năm 2013	Quý I Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	123,142,496,096	69,464,387,547
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	13,517,287,165	9,725,330,587
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1,728,222,099	402,526,333
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(32,484,121,236)	(15,000,121,344)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(27,280,868,904)	(37,765,688,053)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(1,946,766,160)	(1,000,378,797)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(13,753,114,863)	(10,174,265,277)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(18,260,177,825)	(19,281,407,477)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(3,261,880,624)	(3,222,814,316)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(355,332,599)	(340,659,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,045,743,149	(7,193,089,798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	1,058,191,072,135	1,721,624,944,897
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	19,724,436,181	77,683,401,667
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(1,436,495,747,552)	(2,348,938,820,184)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(127,586,971)	(2,040,746,216)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(358,707,826,207)	(551,671,219,836)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(100,601,174,400)	(318,435,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,601,174,400)	(318,435,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(418,263,257,458)	(559,182,744,634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	764,104,782,233	1,461,418,167,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,114,394)	273,032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	345,836,410,381	902,235,695,652

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

- 4. Các chính sách kế toán áp dụng**

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Góp vốn liên doanh

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên doanh trên báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc quý (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau :

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (*sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức*).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 20.800 VND/Đô la Mỹ (USD).

Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/03/2013 là 20.920 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/03/2013. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Đối với thuế nhà thầu năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,604,461,172,448	1,283,829,621,081
Trái phiếu ngắn hạn	39,642,914,384	39,642,914,384
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	14,998,332,551	14,998,332,551
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9,485,571,551)	(10,140,459,551)
	1,649,616,847,832	1,328,330,408,465

6. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Góp vốn liên doanh (b)	225,046,999,999	225,046,999,999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	625,379,119,251	566,028,203,890
+ Góp vốn cổ phần (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	65,000,000,000	
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (d)	7,134,674,895	7,134,674,895
+ Ủy thác đầu tư(e)	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(96,577,031,707)	(90,927,947,068)
	910,426,119,250	851,075,203,889

(a) **Đầu tư vào công ty con:** Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 60% giá trị của Công ty con.

(b) **Góp vốn liên doanh:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc 225.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31/03/2013	31/03/2013	31/12/2012
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6,237,328	59,289,270,000	59,289,270,000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3,175,200	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.87%	1,760,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.67%	800,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNN&PTNT VN	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269,500	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	10.00%	30,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000
			469,000,270,000	469,000,270,000

Thông tin về cổ phiếu thưởng đến 31/03/2013

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
4	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
5	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500

(d) **Góp vốn hợp tác kinh doanh:** là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản uỷ thác qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương

(f) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản uỷ thác đầu tư qua công ty quản lý quỹ và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:** Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong và Chứng khoán Đại Nam.

7. Dự phòng nghiệp vụ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD TBH	777,733,122,842	4,563,539,724	17,249,400,862	765,047,261,704
+ Dự phòng phí	280,596,232,141		7,222,331,864	273,373,900,277
+ Dự phòng bồi thường	381,420,468,403		10,027,068,998	371,393,399,405
+ Dự phòng dao động lớn	115,716,422,298	4,563,539,724		120,279,962,022
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thí điểm bảo hiểm NNo	23,286,401,016	-	-	23,286,401,016
+ Dự phòng phí	4,161,090,313			4,161,090,313
+ Dự phòng bồi thường	18,293,092,640			18,293,092,640
+ Dự phòng dao động lớn	832,218,063			832,218,063
TỔNG CỘNG	801,019,523,858	4,563,539,724	17,249,400,862	788,333,662,720

8. Thông tin bổ sung

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, căn cứ vào kết quả hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam bị lỗ với mức vượt quá

10% vốn chủ sở hữu từ hoạt động kinh doanh thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, Bộ Tài chính có cơ chế hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chỉ trình bày lỗ thuần năm 2012 của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với số tiền 19.700.018.427 VND.

Trong Quý 1 năm 2013 không phát sinh hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp.

9. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,161,786,131	48,080,893,067	177,874,033,781	2,150,020,200,166
Lợi nhuận trong kỳ							267,523,121,833	267,523,121,833
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,690,979,927	23,454,899,636	11,727,449,818	(45,119,290,267)	(5,245,960,886)
Chia cổ tức							(151,241,487,000)	(151,241,487,000)
Tăng, (giảm) khác			(32,370,699,318)					(32,370,699,318)
Tại ngày 31/12/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	23,923,337,154	119,616,685,767	59,808,342,885	249,036,378,347	2,228,685,174,795
Lợi nhuận trong kỳ							70,262,557,053	70,262,557,053
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				1,400,451,240	7,002,256,199	3,501,128,100	(13,747,706,032)	(1,843,870,493)
Chia cổ tức(*)								-
Tăng, (giảm) khác								-
Tại ngày 31/03/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	-	25,323,788,394	126,618,941,966	63,309,470,985	305,551,229,368	2,297,103,861,355

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

STT	Chi tiêu	Quý 1 năm 2013 (VND)	Quý 1 năm 2012 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	464,838,636,226	457,226,412,053
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	244,714,781,596	249,439,165,027
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	220,123,854,630	207,787,247,026
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	171,997,796,987	195,423,960,218
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	48,126,057,643	12,363,286,808
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	66,615,352,336	76,663,921,867
7	Chi phí đầu tư tài chính	5,334,653,406	(3,147,983,133)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,109,483,643	11,581,348,535
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	89,297,272,930	80,593,843,273
10	Thu nhập khác	3,144,536,376	3,214,281,523
11	Chi phí khác	1,372,399,463	1,043,203,361
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	1,772,136,913	2,171,078,162
13	(Lỗ) từ hoạt động thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(14=9+12+13)	91,069,409,843	82,764,921,435
15	Điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế	(7,820,780,809)	(12,053,170,527)
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN(16=15+14)	83,248,629,034	70,711,750,908
17	Thuế TNDN	20,812,157,259	17,677,937,727
18	Chi phí thuế TN hoãn lại	(5,304,469)	0
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=14-17-18)	70,262,557,053	65,086,983,708

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 04 năm 2013
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Luu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ